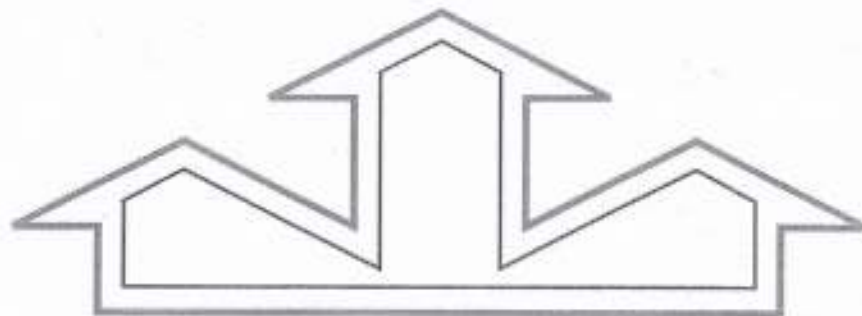


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

(SỬA ĐỔI LẦN 6)



CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Trụ sở chính: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, Phường Xuân Lập,
Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : (0251).3724.646

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CAO SU
ĐỒNG NAI
(CHUYỂN ĐỔI TỪ XÍ
NGHIỆP XÂY DỰNG
VÀ GIAO THÔNG
THUỘC CÔNG TY
CAO SU ĐỒNG NAI)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG
NAI (CHUYỂN ĐỔI TỪ XÍ NGHIỆP
XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG
THUỘC CÔNG TY CAO SU ĐỒNG
NAI)
DN: C=VN, S=Tỉnh Đồng Nai,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
(CHUYỂN ĐỔI TỪ XÍ NGHIỆP XÂY
DỰNG VÀ GIAO THÔNG THUỘC
CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI),
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:3600986703

NĂM 2025

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

(SỬA ĐỔI LẦN 6)

Căn cứ:

- Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2007 về việc chuyển 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần
- Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác
- Luật chứng khoán của Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006
- Những quy định thực hiện các văn bản pháp luật nói trên và các luật lệ, quy định hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2013, Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí sửa đổi điều 56 của điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 1) ngày 25/04/2013.
- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2016, Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí sửa đổi điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 2) ngày 14/04/2016.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2017, Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí sửa đổi điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 3) ngày 12/04/2017.
- Đại hội cổ đông bất thường Năm 2020, ngày 09/01/2020 (lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí sửa đổi điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 4).
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2021, ngày 30/06/2021. Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí sửa đổi điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 5).
- Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2025, ngày 26/06/2025. Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, đã nhất trí bổ sung, sửa đổi điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (lần 6).

Chúng tôi, những cổ đông tham gia Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai đã nhất trí thông qua nội dung của bản điều lệ này và cam kết cùng thực hiện những quy định trong điều lệ này, gồm các điều khoản sau đây:

Bản điều lệ này chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai.

CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	4
Điều 1: Định nghĩa	4
Điều 2: Tên và hình thức của Công ty	5
Điều 3: Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty	5
Điều 4: Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh	6
Điều 5: Thời gian hoạt động	8
Điều 6: Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty	9
Điều 7: Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác	9
CHƯƠNG II: QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	9
Điều 8: Quyền của Công ty	9
Điều 9: Nghĩa vụ của Công ty	10
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU -	10
TRÁI PHIẾU CÔNG TY - CỔ ĐỒNG	10
MỤC 1: VỐN ĐIỀU LỆ	10
Điều 10: Vốn điều lệ	10
Điều 11: Tăng giảm vốn Điều lệ	12
MỤC 2: CỔ PHẦN	12
Điều 12: Cổ phần	12
Điều 13: Chào bán cổ phần	12
Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 15: Thừa kế cổ phần	13
Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 17: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	14
Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	15
MỤC 3: CỔ PHIẾU- TRÁI PHIẾU CÔNG TY	15
Điều 19: Cổ phiếu	15
Điều 20: Cổ phiếu Quỹ	16
Điều 21: Sổ đăng ký cổ đông	16
Điều 22: Trái phiếu công ty	16
MỤC 4: CỔ ĐỒNG	17
Điều 23: Những quy định chung về cổ đông	17
Điều 24: Quyền của cổ đông	18
Điều 25: Nghĩa vụ của cổ đông	19
CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	20
Điều 26: Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty	20
MỤC 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG (ĐHĐCĐ)	20
Điều 27: Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 28: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 29: Đại hội đồng cổ đông thành lập	21
Điều 30: Đại hội đồng cổ đông thường niên	21
Điều 31: Đại hội đồng cổ đông bất thường	22
Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 33: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 34: Mời họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 35: Chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 36: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 37: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 38: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	26

Điều 39: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 40: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 41: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	28
MỤC 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)	29
Điều 42: Các quy định chung về HĐQT.....	29
Điều 43: Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị.....	29
Điều 44: Điều kiện ứng cử, đề cử làm thành viên Hội đồng quản trị.....	30
Điều 45: Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	31
Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	32
Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	33
Điều 48: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị.....	33
Điều 49: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	33
Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	34
MỤC 3: TỔNG GIÁM ĐỐC /GIÁM ĐỐC VÀ CẤP QUẢN LÝ CÔNG TY	34
Điều 51: Giám đốc Công ty	34
Điều 52: Tiêu chuẩn lựa chọn Giám đốc	34
Điều 53: Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc	35
Điều 54: Nghĩa vụ của người quản lý công ty	35
Điều 55: Công khai các lợi ích liên quan.....	36
Điều 56: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.....	36
MỤC 4: BAN KIỂM SOÁT	37
Điều 57: Ban kiểm soát.....	37
Điều 58: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.....	37
Điều 59: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	38
Điều 60: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát	40
CHƯƠNG V: CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	40
Điều 61: Chế độ về lao động và quyền lợi của người lao động trong Công ty.....	40
CHƯƠNG VI: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	40
Điều 62: Chế độ hạch toán kế toán- tài chính.....	41
Điều 63: Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ	41
Điều 64: Công khai thông tin tài chính của công ty	42
CHƯƠNG VII: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TRANH CHẤP – TỔ TỤNG	43
Điều 65: Tổ chức lại	43
Điều 66: Giải thể.....	43
Điều 67: Thanh lý Công ty.....	43
Điều 68: Phá sản Công ty.....	44
Điều 69: Tranh chấp, tố tụng,	44
CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	44
Điều 70: Con dấu của Công ty	44
Điều 71: Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ	44
Điều 72: Điều khoản thi hành.....	45

CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - 1.1 *Công ty* là Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
 - 1.2 *Luật Doanh nghiệp* của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020.
 - 1.3 *Vốn điều lệ* là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty.
 - 1.4 *Cổ phần* là 1 đơn vị của vốn Điều lệ của Công ty, có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền tại Điều 24 của Điều lệ này.
 - 1.5 *Cổ phiếu* là chứng chỉ góp vốn do Công ty phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác định một hoặc một số cổ phần của Công ty.
 - 1.6 *Trái phiếu* là hình thức nhận nợ của Công ty đối với chủ nợ do Công ty phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của Pháp luật, xác nhận nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu.
 - 1.7 *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
 - 1.8 *Cổ đông* là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
 - 1.9 *Người quản lý doanh nghiệp* là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm cán bộ quản lý Công ty.
 - 1.10 *Người đại diện theo uỷ quyền* là cá nhân được cổ đông là tổ chức của công ty uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp.
 - 1.11 *Tổ chức lại Công ty* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.
 - 1.12 *Người có liên quan* là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại khoản 17, Điều 4 của Luật Doanh nghiệp
 - 1.15 *Cổ phần sở hữu nhà nước* là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai làm đại diện chủ sở hữu.
 - 1.16 *Giá thị trường của cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.
 - 1.17 *Ngày thành lập Công ty* là ngày Công ty được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hay văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện cho theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này

4. Các từ hoặc thuật ngữ nào đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2: Tên và hình thức của Công ty

1. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: **DONG NAI RUBBER CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**
3. Tên gọi tắt: **DORUCON**
4. Hình thức: Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ chuyển sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần.
5. Công ty được tổ chức, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định có liên quan và Điều lệ Công ty.
6. Tư cách pháp nhân
 - Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo qui định của pháp luật Việt Nam kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật;
 - Có điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định;
 - Hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của mình;
 - Có bảng cân đối kế toán riêng, có tài sản riêng, được lập các quỹ theo qui định của Luật Doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó.

Điều 3 : Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty

1. Trụ sở chính: Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, Phường Xuân Lập, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: (0251) 3724.648
2. Địa bàn hoạt động: trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.
3. Công ty có thể thay đổi trụ sở chính hoặc thành lập các đơn vị trực thuộc như chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng, ... trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo quyết định của HĐQT và sau khi đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh theo luật định.

Điều 4 : Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

1. Mục tiêu hoạt động:

Công ty được thành lập vì mục đích kinh doanh thu lợi nhuận hợp pháp, làm tăng giá trị cổ phần của cổ đông; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tham gia vào các hoạt động kinh doanh nêu trong khoản 2 điều này và các hoạt động kinh doanh khác vào từng thời điểm theo quy định của Pháp luật.

2. Ngành nghề kinh doanh:

1	1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. (Không SX tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
2	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
3	2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Không SX tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
4	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở)
5	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (thực hiện theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ)(trừ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)
6	4312	Chuẩn bị mặt bằng
7	4311	Phá dỡ
8	4321	Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
9	7020	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định).
10	2396	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
11	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không

		khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
12	4291	Xây dựng công trình thủy
13	4292	Xây dựng công trình khai khoáng
14	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
15	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
16	0210	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
17	4221	Xây dựng công trình điện
18	4222	Xây dựng cấp, thoát nước
19	4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
20	4229	Xây dựng công trình công ích khác
21	4211	Xây dựng công trình đường sắt
22	4212(Chính)	Xây dựng công trình đường bộ
23	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (Không SX tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
24	0231	Khai thác lâm sản trừ gỗ (Không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
25	4101	Xây dựng nhà để ở
26	4102	Xây dựng nhà không để ở
27	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)
28	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

29	3700	Thoát nước và xử lý nước thải (Không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)
30	3811	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; không chứa hàng tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư)
31	3812	Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; không chứa hàng tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư)
32	3821	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; không chứa hàng tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư)
33	3822	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động và chứa hàng tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và phù hợp với quy hoạch của tỉnh tại Quyết định số 2862/ QĐ-UBND ngày 03/11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2025, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại)
34	3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Điều 5 : Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Công ty là 99 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ khi được chấm dứt hoạt động theo các quy định trong chương VII của Điều lệ này.

Điều 6 : Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Các Cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ).
4. HĐQT bầu Hội đồng quản trị (HĐQT) để lãnh đạo hoạt động Công ty giữa 2 nhiệm kỳ đại hội, bầu Ban Kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động của Công ty.
5. Điều hành hoạt động của Công ty là Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và bãi miễn theo trình tự quy định tại Điều lệ này.

Điều 7 : Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công Đoàn và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.
2. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, Điều lệ của tổ chức mình và phù hợp với tình hình sản xuất – kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG II: QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 8: Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh;
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – TRÁI PHIẾU CÔNG TY - CỔ ĐÔNG

MỤC 1: VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 10: Vốn điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty được hình thành từ việc các cổ đông góp bằng đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc các hình thức khác và được hạch toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam
2. Vốn Điều lệ của Công ty do các cổ đông đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của mình. Trong mọi trường hợp, Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn góp của cổ đông.
3. Vốn Điều lệ tại thời điểm thông qua Điều lệ này được xác định là 21.332.710.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm mười ngàn đồng).
4. Cơ cấu vốn Điều lệ tại thời điểm thành lập được phân loại theo đối tượng sở hữu như sau:

Tỷ lệ cổ phần do Nhà nước nắm giữ: 29% Vốn Điều lệ.

Tỷ lệ cổ phần ưu đãi của CBCNV trong Công ty: 11,17% Vốn điều lệ

Tỷ lệ cổ phần của cổ đông chiến lược:	28% Vốn điều lệ
Tỷ lệ cổ phần bán đầu giá công khai :	31,83% Vốn điều lệ

5. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng như: giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, bí quyết kinh doanh ... phải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phải được tổ chức chuyên nghiệp định giá và được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị.
6. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp
 - 6.1. Đối với Vốn góp của Nhà nước: do Cơ quan thẩm định giá được Nhà nước chấp thuận định giá.
 - 6.2. Đối với vốn góp của các cổ đông khác: vốn góp bằng tiền nộp theo qui chế của đợt phát hành cổ phiếu
7. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do một tổ chức định giá chuyên nghiệp được Hội đồng quản trị chọn để định giá, quy đổi ra Việt Nam đồng ngay tại thời điểm định giá. Giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và Công ty chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của Công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.
8. Cổ đông Công ty phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho Công ty theo quy định sau đây:
 - 8.1. Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho Công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - 8.2. Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.
 - 8.3. Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong Vốn điều lệ của Công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - 8.4. Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.
9. Vốn Điều lệ chỉ được sử dụng cho các mục đích sau:
 - 9.1. Mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc cho mục tiêu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - 9.2. Cung cấp vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - 9.3. Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế;
 - 9.4. Mua cổ phần, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác;
 - 9.5. Kinh doanh theo hoạt động của Công ty;

10. Không sử dụng vốn Điều lệ để chia cho cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 2.5 điều 11 và khoản 1.7 điều 24.

Điều 11: Tăng giảm vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Việc tăng giảm Vốn điều lệ sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
2. Công ty chỉ tăng, giảm Vốn điều lệ theo các hình thức sau:
 - 2.1. Phát hành thêm cổ phiếu để thu hút vốn
 - 2.2. Dùng nguồn vốn tự có để bổ sung Vốn điều lệ
 - 2.3. Phát hành trái phiếu chuyển đổi, sau đó chuyển đổi để tăng Vốn điều lệ
 - 2.4. Mua lại cổ phiếu đã phát hành để làm cổ phiếu quỹ, giảm Vốn điều lệ
 - 2.5. Trong trường hợp cần thiết, Công ty buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, các cổ đông có thể được hoàn trả một phần vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
 - 2.6. Các cách thức khác theo đúng quy định của Pháp luật.

MỤC 2: CỔ PHẦN

Điều 12: Cổ phần

1. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty được chia thành 1.600.000 (Một triệu sáu trăm ngàn) cổ phần. Mệnh giá phát hành của mỗi cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam (Mười nghìn đồng); hiện tại vốn điều lệ tăng lên 2.133.271 (Bằng chữ: Hai triệu, một trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm bảy mươi mốt) cổ phần, thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
2. Vào thời điểm thành lập, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mọi quy định về cổ phần phổ thông và cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với Luật Doanh nghiệp.
3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có quyền phát hành thêm một hoặc một số loại cổ phần sau: Cổ phần ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại; cổ phần ưu đãi khác được ĐHĐCĐ chấp thuận và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 13: Chào bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - 1.1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho các đối tượng do cơ quan quyết định Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ra quyết định;
 - 1.2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;

- 1.3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo khoản 2, Điều 124 của Luật Doanh nghiệp.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua cổ phần được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.
4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua trong vòng 60 (sáu mươi) ngày sau khi hoàn tất đợt phát hành. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông (quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp) phải được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.
5. Trong trường hợp Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng thì điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng.
2. Cổ phần phổ thông của cổ đông chiến lược:
Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông chiến lược không được chuyển nhượng. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông chiến lược đều được bãi bỏ.
3. Cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không được chuyển nhượng trong suốt thời gian các thành viên đó còn tại chức, trừ trường hợp đặc biệt có thể được chuyển nhượng nhưng phải được Hội đồng quản trị đồng ý bằng văn bản.
4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

Điều 15: Thừa kế cổ phần

Đối với cổ đông là thể nhân:

- 1.1. Trường hợp thể nhân qua đời hoặc do bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo luật định trở thành cổ đông của Công ty. Nếu người này không muốn trở thành cổ đông của Công ty thì Công ty sẽ được quyền ưu tiên mua lại số cổ phần này;
 - 1.2. Trường hợp thể nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì quyền và nghĩa vụ của thể nhân đó trong Công ty được thực hiện thông qua người giám hộ của đương sự theo quy định của Pháp luật
 - 1.3. Công ty phải nộp giá trị cổ phần của cổ đông vào ngân sách nhà nước trong trường hợp cổ đông là thể nhân qua đời, hoặc do bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên bố là đã chết hoặc mất tích mà không có người thừa kế, hoặc người thừa kế khước từ di sản hay bị truất quyền thừa kế.
- Đối với cổ đông là pháp nhân: trong trường hợp bị giải thể hoặc phá sản, hoặc pháp nhân được tổ chức lại thì việc giải quyết số cổ phần của cổ đông này sẽ tuân theo quy định của pháp luật.
- Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế phải thực hiện các thủ tục đăng ký với Công ty để xác nhận là cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.
- Cổ phần của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát cũng được thừa kế nhưng người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát ngoại trừ ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. Công ty và cổ đông có thể thỏa thuận về giá mua lại cổ phần nhưng không thấp hơn giá thị trường trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 17: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Điều kiện, thẩm quyền quyết định và trình tự thủ tục mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty được thực hiện theo Điều 130 của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại sẽ được thực hiện theo quy định tại điều 131 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

MỤC 3: CỔ PHIẾU- TRÁI PHIẾU CÔNG TY

Điều 19: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của Công ty được phát hành theo hình thức ghi sổ, mỗi cổ đông sẽ nhận được một Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần (Trong đó phân định rõ số cổ phần được tự do chuyển nhượng và hạn chế chuyển nhượng)
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;
 - h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Các cổ đông sau khi nộp tiền mua cổ phần của Công ty, được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông, được nhận giấy chứng nhận cổ đông chứng nhận quyền sở hữu cho tất cả cổ phần của mình.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của cổ đông sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty và cổ đông của Công ty.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

- a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
- b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 20: Cổ phiếu Quỹ

1. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp
2. Điều kiện, trình tự mua bán và quản lý cổ phiếu quỹ trong Công ty được thực hiện theo quy định của Bộ Tài Chính.

Điều 21: Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - 2.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 2.3. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - 2.4. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - 2.5. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Cổ đông sở hữu từ 5% (Năm phần trăm) tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.
5. Trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 02 (hai) tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phần của Công ty, người sở hữu cổ phần được cấp chứng nhận cổ phần. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in ấn chứng nhận cổ phần.
6. Trường hợp chứng chỉ cổ phần bị hỏng, hoặc bị tẩy xóa, bị đánh mất, hoặc mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phần đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phần mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 22: Trái phiếu công ty

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- 2.1. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
- 2.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.
3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
4. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là loại trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu của Công ty khi Công ty có nhu cầu phát hành thêm vốn cổ phần hoặc tăng vốn điều lệ theo nghị quyết của ĐHĐCĐ. Tỷ lệ chuyển đổi do ĐHĐCĐ quyết định.
5. Trái phiếu của Công ty có thể được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.
6. Nếu Công ty phát hành trái phiếu ra công chúng việc phát hành sẽ tuân theo các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

MỤC 4: CỔ ĐÔNG

Điều 23: Những quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những cá nhân hay pháp nhân có đủ năng lực và hành vi dân sự, sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần của Công ty. Trong thời gian hoạt động, Công ty phải có ít nhất 03 (ba) cổ đông, không hạn chế số lượng tối đa.
2. Cá nhân và tổ chức góp vốn được công nhận chính thức là cổ đông của Công ty khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
3. Người đại diện của cổ đông tại Công ty:
 - 3.1. Người đại diện của cổ đông là tổ chức là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó
 - 3.2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức có thể ủy quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự thuộc tổ chức đó làm đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.
 - 3.3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 3, Điều 96 Luật Doanh nghiệp.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

- 3.4. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi dân sự đại diện cho mình tại Công ty. Việc ủy quyền đều phải thực hiện bằng văn bản theo các quy định của Pháp luật, cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 24: Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - 1.1. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - 1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
 - 1.4. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3, Điều 14 của Điều lệ này;
 - 1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - 1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - 1.7. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;
 - 1.8. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 9% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng ngoài các quyền quy định trong khoản 1 Điều này còn có các quyền sau đây:
 - 2.1. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);
 - 2.2. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - 2.3. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp:
 - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- 2.4. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- 2.5. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
3. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm 2.1 Điều này được thực hiện như sau:
 - 3.1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
 - 3.2. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
4. Quyền của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được thực hiện theo quy định tại Điều 116, 117 và 118 Luật Doanh nghiệp

Điều 25: Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
6. Nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Điều 26: Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)
2. Hội đồng quản trị (HĐQT)
3. Giám đốc
4. Ban Kiểm soát (BKS)

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên 30 (ba mươi) ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

MỤC 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ)

Điều 27: Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - 2.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
 - 2.3. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - 2.4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - 2.5. Quyết định thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - 2.6. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - 2.7. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty;
 - 2.8. Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán hằng năm;
 - 2.9. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

- 2.10. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - 2.11. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - 2.12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. ĐHĐCĐ tiến hành họp để thực hiện các quyền của mình, có 3 loại cuộc họp của ĐHĐCĐ:
- Đại hội đồng cổ đông thành lập
 - Đại hội đồng cổ đông thường niên
 - Đại hội đồng cổ đông bất thường

Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông và bất thường.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - 2.1. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá (10 ngày) trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - 2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội.
 - 2.3. Chuẩn bị tài liệu cho Đại hội.
 - 2.4. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp.
 - 2.5. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội
 - 2.6. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
 - 2.7. Các công việc khác phục vụ Đại hội.

Điều 29: Đại hội đồng cổ đông thành lập

Nội dung chính của cuộc họp thành lập Công ty của Đại hội đồng cổ đông:

1. Thảo luận, thông qua Điều lệ của Công ty. Điều lệ chỉ có hiệu lực khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp thông qua
2. Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty.
3. Thông qua kế hoạch đầu tư, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính cho 03 (ba) năm đầu tiên kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.
4. Quyết định bộ máy tổ chức quản lý Công ty.
5. Quyết định mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 30: Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
3. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty bằng hình thức trực tiếp, kết hợp với trực tuyến.

Điều 31: Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - 1.2. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật
 - 1.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này;
 - 1.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ hoặc hành động ngoài phạm vi quyền hạn của họ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm 1.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 1.3 và điểm 1.4 khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.
3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33: Quyền dự họp, ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phiếu được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty)
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
 - 3.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - 3.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền.
 - 3.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 34: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả cổ đông, bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội nơi Công ty đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất (21 ngày) trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/ và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi, kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
 - 1.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp
 - 1.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát;
 - 1.3. Phiếu biểu quyết
 - 1.4. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 35: Chương trình và nội dung Đại hội đồng cổ đông

1. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 4 (bốn) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - 3.1 Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - 3.2 Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường

hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 36. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, nếu điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu điều lệ công ty không quy định khác. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm thông báo mời họp theo quy định tại điều 142 của luật này.

Điều 37. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - 2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - 2.2. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - 2.3. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
 - 7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - 7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
 - 8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - 8.2. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 38: Điều kiện để Nghị quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - d) Tổ chức lại, giải thể công ty;
2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1,3,4 và 6 điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
4. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo Nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu như quy định tại khoản 3, Điều 145 Luật Doanh nghiệp;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;
5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
6. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu như quy định tại khoản 5, Điều 145 Luật Doanh nghiệp.
7. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
10. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - 1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 1.3. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - 1.4. Chủ tọa và thư ký;
 - 1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - 1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - 1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - 1.8. Các quyết định đã được thông qua;
 - 1.9. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 41: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật DN và Điều lệ này;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này;

MỤC 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

Điều 42: Các quy định chung về HĐQT

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có 05 đến 07 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm với theo hình thức bỏ phiếu kín từ cao xuống thấp đến tối đa số người trúng cử theo quy định (trường hợp số thành viên là số chẵn, các vấn đề biểu quyết thông qua trong Hội đồng quản trị bằng 50/50 phiếu biểu quyết, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị được quyền quyết định).
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 5 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị phải là cổ đông của Công ty
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất của Công ty.

Điều 43: Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 1.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - 1.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 1.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - 1.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - 1.5. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng
 - 1.6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật;
 - 1.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty,

trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 56 của Điều lệ này;

- 1.8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Kế toán trưởng, các phó Giám đốc công ty mẹ và người quản lý quan trọng khác; thỏa thuận với Hội đồng thành viên các Công ty con trực thuộc về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Kế toán trưởng công ty con trực thuộc, quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - 1.9. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - 1.10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - 1.11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - 1.12. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - 1.13. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - 1.14. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - 1.15. Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ của Công ty;
 - 1.16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
 3. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 44: Điều kiện ứng cử, đề cử làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Điều kiện ứng cử, đề cử:
 - 1.1. Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 9% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 6 (sáu) tháng được quyền tự ứng cử;
 - 1.2. Cổ đông là đại diện tổ chức sở hữu từ 9% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 6 (sáu) tháng trở lên được quyền tự ứng cử.
 - 1.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông:

- Sở hữu từ 9% đến dưới 18% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời gian liên tục 6 (sáu) tháng được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;
- Sở hữu từ 18% đến dưới 27% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời gian liên tục 6 (sáu) tháng được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;
- Sở hữu từ 27% đến dưới 36% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời gian liên tục 6 (sáu) tháng được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
- Sở hữu từ 36% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời gian liên tục 6 (sáu) tháng được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - 2.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - 2.2. Có trình độ học vấn Đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh thuộc ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
 - 2.3. Là cổ đông của Công ty.

Điều 45: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi miễn trong số các thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc).
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị và phân công nhiệm vụ cho các thành viên;
 - 2.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - 2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 2.5. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 2.6. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho thành viên thường trực hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn (10 ngày) kể từ ngày nhận được đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất 03 (ba) tháng một lần. Trường hợp đặc biệt, khoảng cách giữa hai kỳ họp cũng không được quá 04 (bốn) tháng. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 3.1. Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - 3.2. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - 3.3. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo qui định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo qui định thì được triệu tập lần hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
8. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu như quy định tại khoản 1, Điều 154 Luật Doanh nghiệp.
Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 48: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 49: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này;
 - 1.2. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 1.3. Có đơn xin từ chức;
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại Khoản 2, Điều 42 Điều lệ này thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba) để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.
Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:
 - 2.1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - 2.2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chỉ trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

MỤC 3: GIÁM ĐỐC VÀ CẤP QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 51: Giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc
2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 (năm) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Giúp việc cho Giám đốc có các Phó Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc.
5. Giám đốc được trả tiền lương, tiền thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. Tiền lương, tiền thưởng của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật

Điều 52: Tiêu chuẩn lựa chọn Giám đốc

1. Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:
 - 1.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- 1.2. Tối thiểu tốt nghiệp Đại học, có trình độ chuyên môn, có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty, hiểu biết pháp luật, có sức khỏe phù hợp với chức vụ được giao;
- 1.3. Không đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.
2. Giám đốc do Hội đồng quản trị căn cứ trên những điều kiện trên xem xét, bỏ phiếu tuyển chọn theo nguyên tắc đa số phiếu chấp thuận.

Điều 53: Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc

1. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 1.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 1.2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 1.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - 1.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - 1.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty.
 - 1.6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
 - 1.7. Tuyển dụng lao động;
 - 1.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - 1.9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.
2. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 54: Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - 1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - 1.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
 - 1.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 1.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 55: Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - 1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - 1.2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.
4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 56: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - 1.1. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - 1.2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.
 - 1.3. Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 55 của Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc.
2. Do tính chất đặc thù của ngành xây dựng và những hợp đồng có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp xảy ra ngẫu nhiên (không xác định được thời gian

cụ thể). Thời gian hoàn thành hồ sơ thầu diễn ra phụ thuộc vào chủ đầu tư, đấu thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, do đó nếu tiến hành trình tự thủ tục, sẽ làm mất cơ hội ký kết các hợp đồng lớn. Hội đồng quản trị được quyền quyết định những hợp đồng và các giao dịch khác không phân biệt giá trị.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

MỤC 4: BAN KIỂM SOÁT

Điều 57: Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ 3 (ba) thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Các kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.
3. Trường hợp kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 58: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - 1.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp này;
 - 1.2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.
 - 1.3. Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
 - 1.4. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo qui định khác của pháp luật có liên quan.
2. Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Điều 59: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có những quyền hạn và trách nhiệm như sau:

- 1.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- 1.2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 1.3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 1.4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này.
- 1.5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.
Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 1.6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 1.7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều 54 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

1.8. Ban kiểm soát có quyền được cung cấp các thông tin sau:

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.
- Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về

công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

1.9. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.10. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

2.1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2.2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

2.3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

3. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

3.1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3.3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3.4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3.5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

3.6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 60: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2, Điều 169 của Luật Doanh nghiệp;
 - 1.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 1.3. Có đơn xin từ chức;
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG V: CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 61: Chế độ về lao động và quyền lợi của người lao động trong Công ty

1. Chế độ tuyển dụng:

Việc tuyển dụng lao động và các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động và các hình thức thỏa thuận khác giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc ủy quyền) và người lao động phù hợp với Quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy chế có liên quan.
2. Chế độ và quyền lợi của người lao động đang làm việc tại Công ty cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
 - 2.1. Người lao động đang làm việc trong Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai theo danh sách sắp xếp được duyệt trong Phương án CPH sẽ được ký Hợp đồng lao động kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, mọi chế độ liên quan sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện. Những người nằm trong danh sách dôi dư hoặc tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được giải quyết theo quy định hiện hành.
 - 2.2. Mọi vấn đề phát sinh từ sau ngày đăng ký kinh doanh sẽ giải quyết theo chế độ quy định trong Luật lao động và quy định của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG VI: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 62: Chế độ hạch toán kế toán- tài chính

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.
2. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.
3. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải soạn thảo Quy chế tài chính riêng để áp dụng cho việc hạch toán kế toán và hệ thống báo cáo tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định của Bộ tài chính.
4. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam hoặc Ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật (nếu thấy cần thiết). Giám đốc Công ty quyết định mở, chấm dứt hoạt động, sử dụng các tài khoản của Công ty tại ngân hàng.
5. Hệ thống kế toán của Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào được Bộ Tài chính chấp thuận.
6. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Đại hội đồng cổ đông thường niên có thể quyết định hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán cho Công ty.
7. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, BKS để xem xét, chuẩn y và trình ĐHCĐ trước ngày họp thường niên ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc. Các báo cáo tài chính gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính
 - Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ

Điều 63: Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ

1. Lợi nhuận của Công ty được quy định như sau:
$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$
$$\text{Lợi nhuận ròng sau thuế} = \text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Chi phí thuế TNDN hiện hành} - \text{Chi phí thuế TNDN hoãn lại}$$
2. Lợi nhuận ròng vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông, phải trích lập các quỹ đúng theo Luật định do Hội đồng quản trị đề xuất và phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
3. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

4. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
5. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty.
6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.
Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
7. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần. Thông báo ngày trả cổ tức trên trang thông tin điện tử Công ty. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
8. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.
9. Trường hợp sản xuất kinh doanh thua lỗ, HĐQT có thể ra quyết định xử lý bằng các giải pháp:
 - 9.1. Trích quỹ dự trữ để bù lỗ
 - 9.2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau (việc chuyển lỗ chỉ thực hiện tối đa trong vòng 3 năm liên tiếp) đồng thời trình ĐHĐCĐ quyết định các biện pháp khác phục.
10. HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm sau.
11. Tùy tình hình kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn quý hoặc 6 tháng.

Điều 64: Công khai thông tin tài chính của công ty

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.
3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TRANH CHẤP – TỔ TỤNG

Điều 65: Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức sáp nhập, chia tách, hợp nhất theo luật định
2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 66: Giải thể

1. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1. Công ty kinh doanh thua lỗ đến 3/4 (ba phần tư) vốn điều lệ hoặc thua lỗ trong 03 (ba) năm liên tiếp.
 - 1.2. Công ty gặp những khó khăn không thể vượt qua được, mục tiêu của công ty không thể thực hiện được hoặc có những lý do đặc biệt khác để khẳng định việc kết thúc hoạt động của Công ty trước thời hạn là hợp lý.
 - 1.3. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục;
 - 1.4. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - 1.5. Bị giải thể theo quyết định của toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Khi đã hội đủ các điều kiện giải thể, HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ xem xét quyết định việc giải thể Công ty, nội dung và trình tự giải thể Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 67: Thanh lý Công ty

1. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu Ban thanh lý gồm 05 (năm) thành viên để làm nhiệm vụ thanh lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ trong Công ty hoặc thuê chuyên gia (nếu cần);
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
3. Tiền thu được từ thanh lý Công ty sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;

- b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho người lao động trong Công ty;
- c. Thuế và các khoản chi phí có tính chất thuế mà Công ty phải nộp;
- d. Các khoản vay (nếu có);
- e. Các khoản nợ khác của Công ty;
- f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán các khoản mục từ a đến e nêu trên được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

Điều 68: Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 69: Tranh chấp, tố tụng

- 1. Giám đốc là người đại diện Công ty trước pháp luật.
- 2. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi cá nhân, pháp nhân khi có tố tụng, tranh chấp
- 3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của cơ quan chức năng Nhà nước theo quy định hiện hành
- 4. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua thì các cổ đông có quyền cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 70: Con dấu của Công ty

- 1. Công ty có con dấu riêng được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty và được đăng ký tại các cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức yêu cầu phải đăng ký con dấu. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.
- 2. HĐQT Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 71: Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong bản Điều lệ này sẽ do Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác chi phối.
2. Chỉ có ĐHĐCĐ mới được thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung hoặc chỉnh sửa các Điều khoản trong Điều lệ này. Khi cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ này, Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo sửa đổi, bổ sung và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 72: Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này gồm 08 (tám) Chương, 72 (bảy mươi hai) Điều, đã được ĐHĐCĐ thành lập Công ty thông qua và biểu quyết chấp thuận toàn bộ vào ngày 18 tháng 02 năm 2008, điều chỉnh lần 1 năm 2013, điều chỉnh lần 2 năm 2016, điều chỉnh lần 3 năm 2017, điều chỉnh lần 4 năm 2020, điều chỉnh lần 5 năm 2022, điều chỉnh lần 6 năm 2025.
2. Điều lệ được lập thành 01 (một) bản chính.
3. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và đóng dấu Công ty mới có giá trị.
4. Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

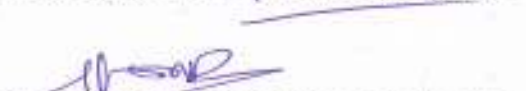
CÁC THÀNH VIÊN HĐQT KÝ TÊN

Hồ Văn Nhã 

Nguyễn Duy Văn 

Nguyễn Chơn Cường 

Hoàng Trọng Phước Khánh 

Lê Cao Sơn 

TV HĐQT - KIỂM CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Thành



